

CTCP Nước sạch Bắc Ninh

Ngày	20,900 VNĐ		
31/12/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	158.0	158.0	158.0

DT thuần	Q4/25
77.2	tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.20 -5.2%	
YoY: ▲ 1.30 1.7%	

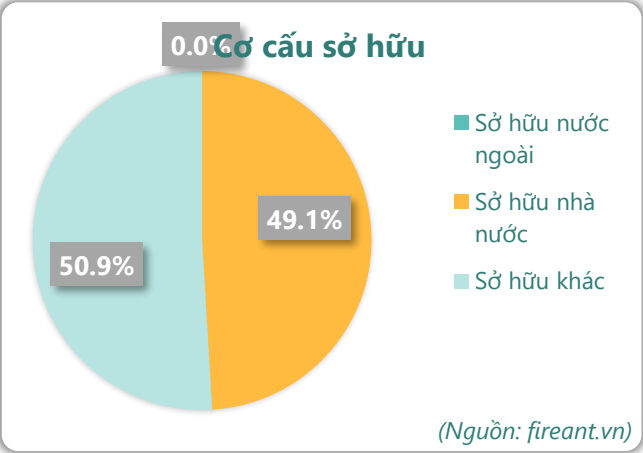
LN thuần	Q4/25
8.15	tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.58 -6.6%	
YoY: ▼7.55 -48.1%	

LN sau thuế	Q4/25
7.31	tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.42 -5.4%	
YoY: ▼5.99 -45.0%	

Tỷ suất lãi EBIT	2025
18.8%	
YoY: +/- ▼ 6.6%	

ROE	2025
8.3%	
YoY: +/- ▼ 3.9%	

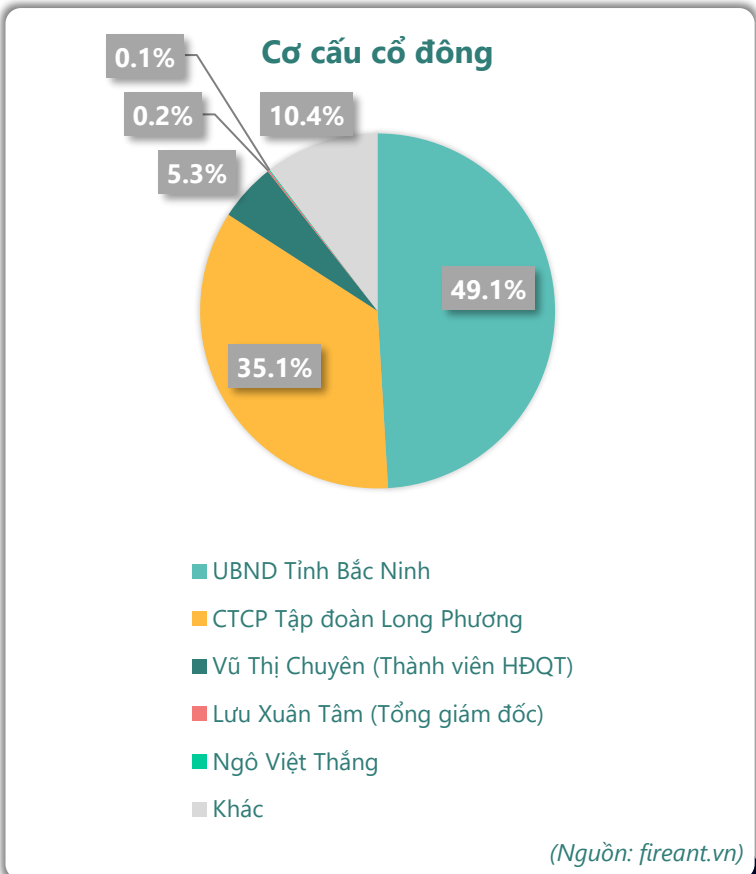
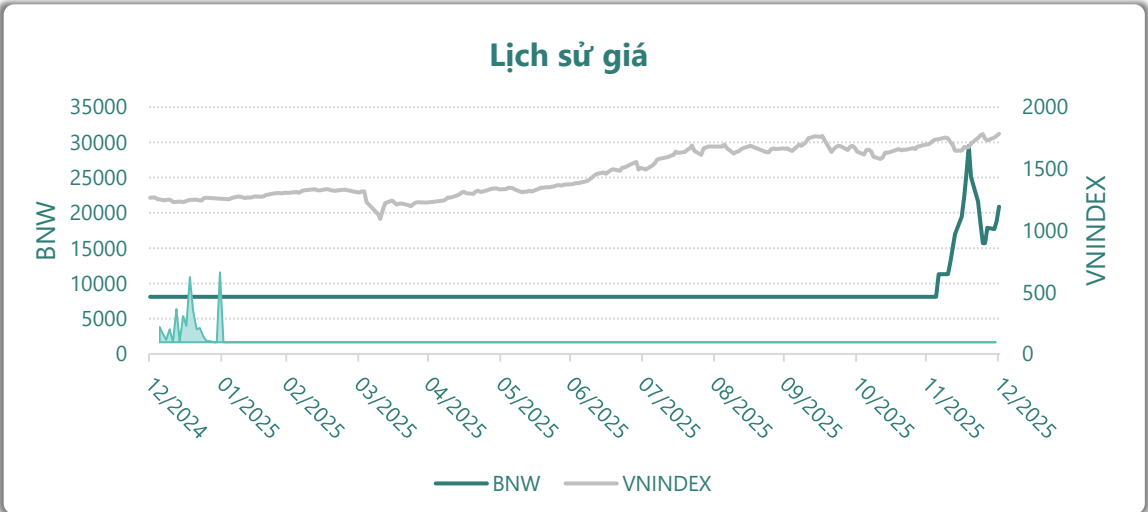
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 29,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	785
Số lượng CPLH (CP)	37,549,391
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,345
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.96)
EPS	932
P/E	22.4



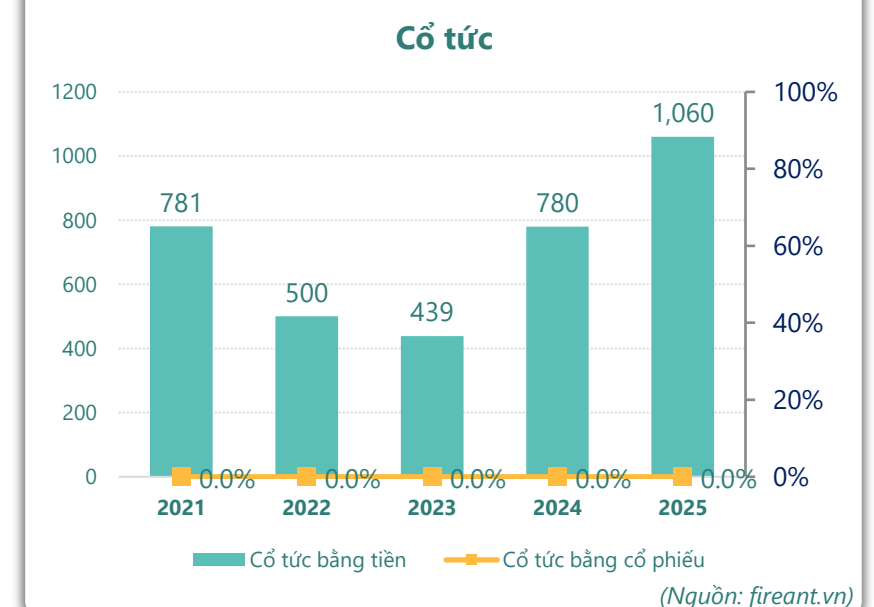
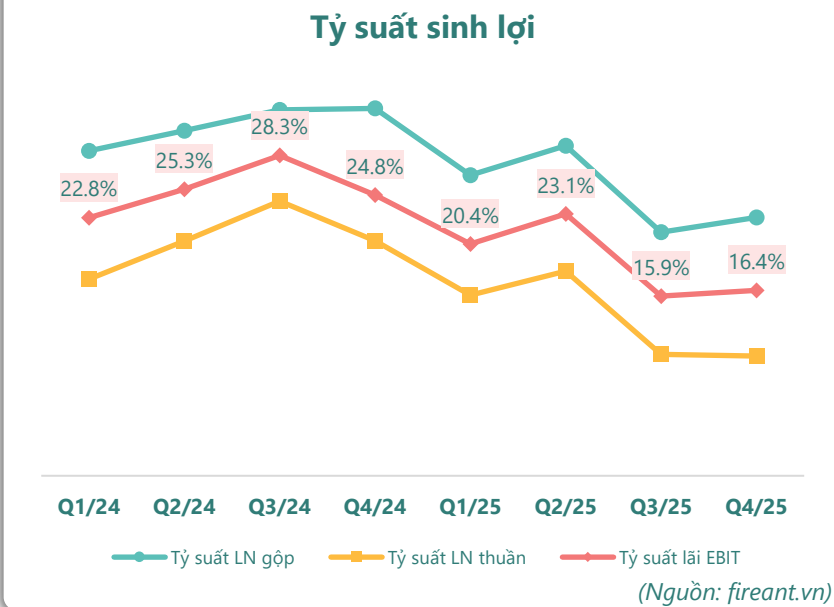
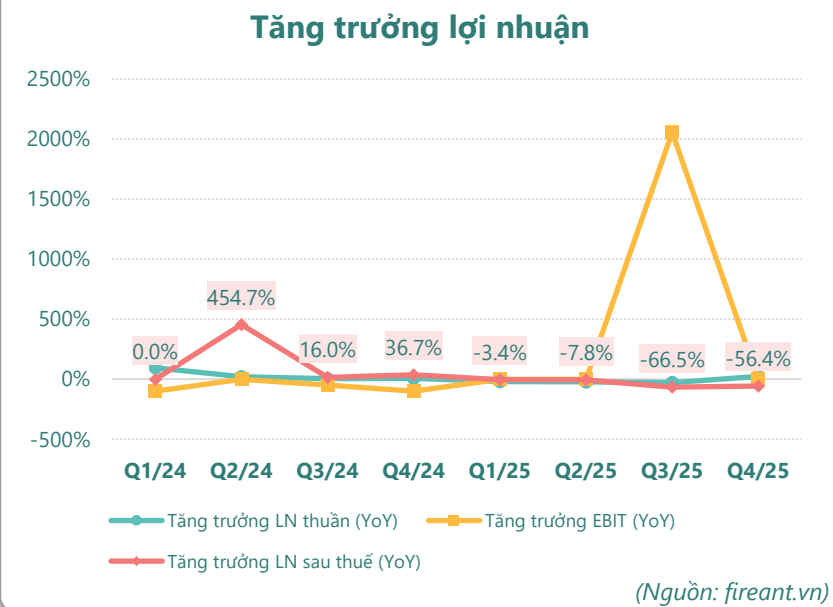
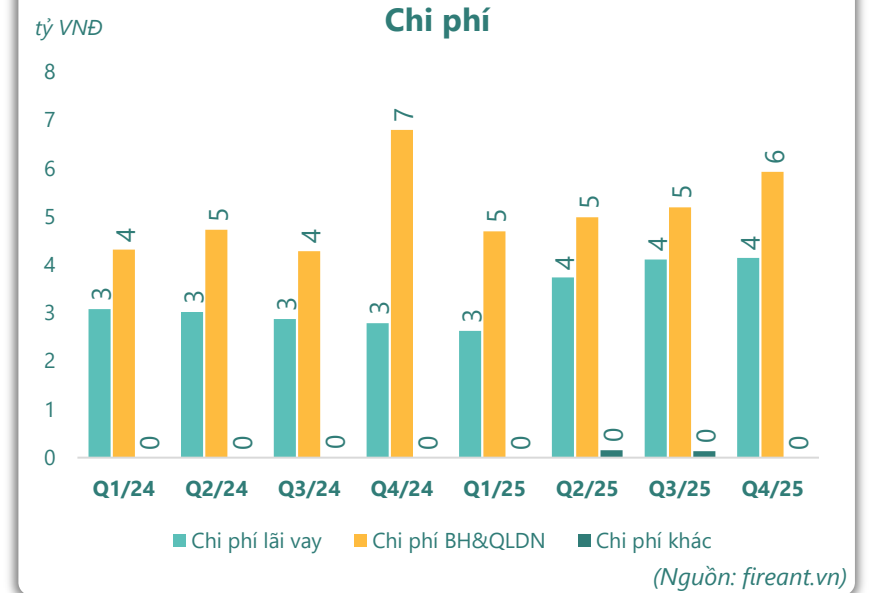
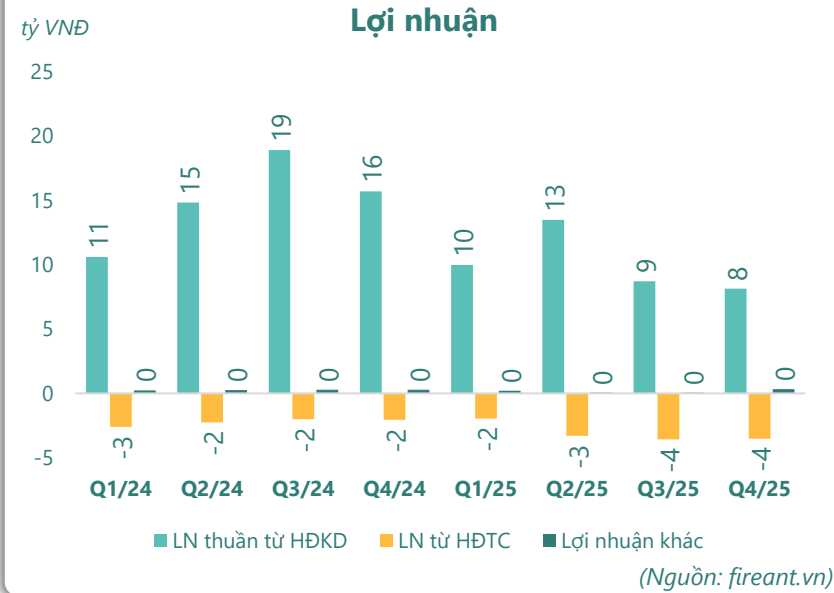
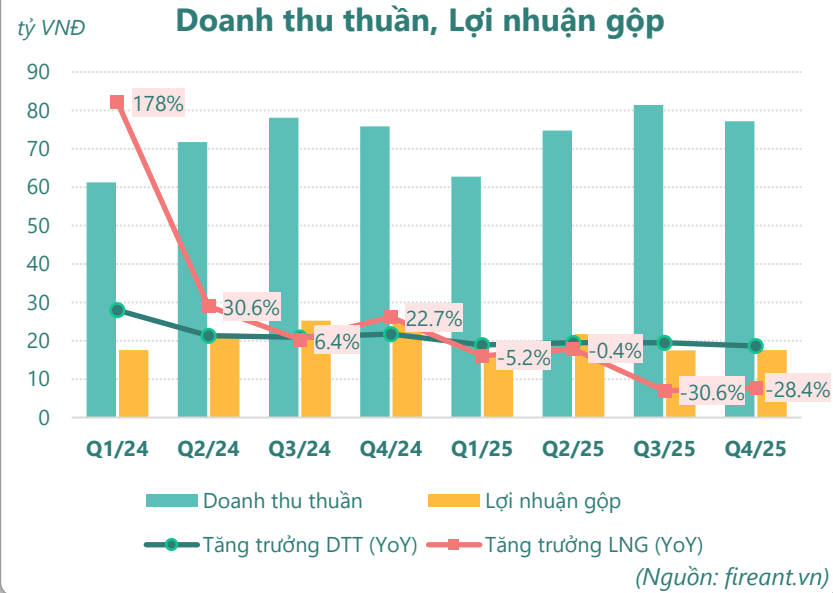
DT thuần	2025
296	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.00 3.2%	

LN thuần	2025
40.4	tỷ VNĐ
YoY: ▼19.7 -32.9%	

LN sau thuế	2025
35.0	tỷ VNĐ
YoY: ▼16.3 -31.8%	



KẾT QUẢ KINH DOANH

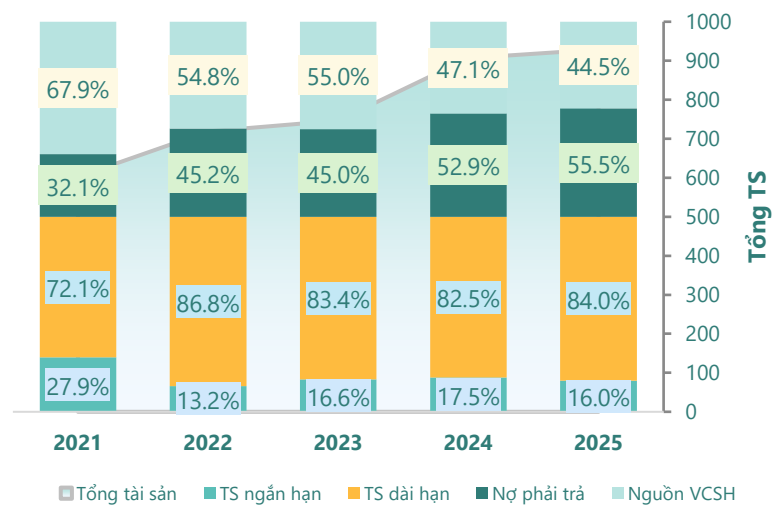




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

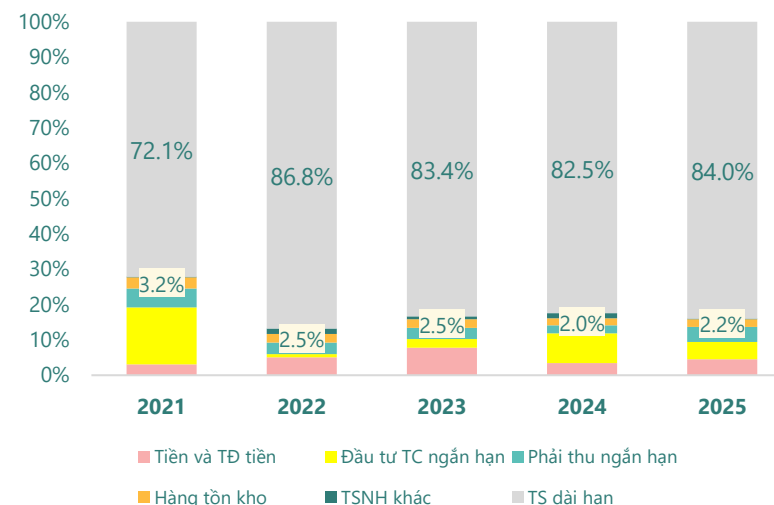
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

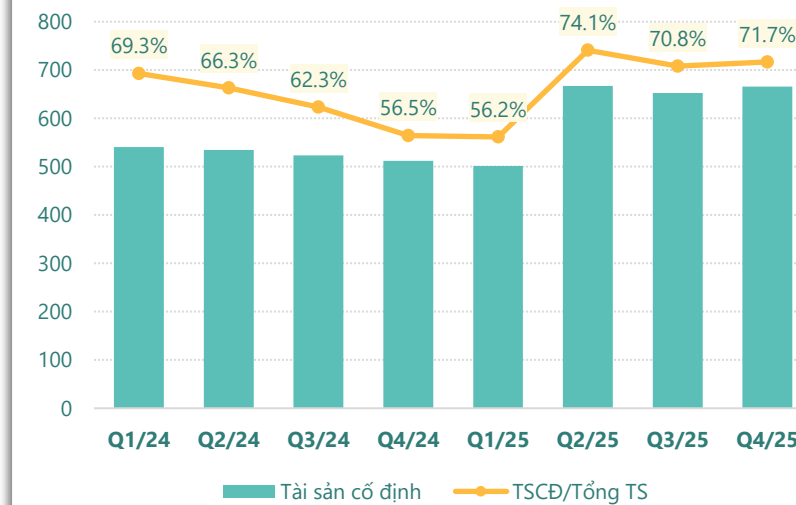
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

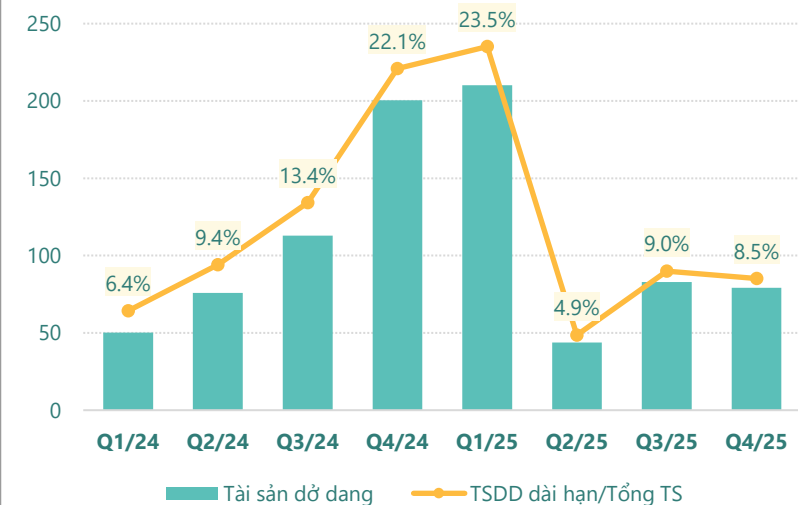
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

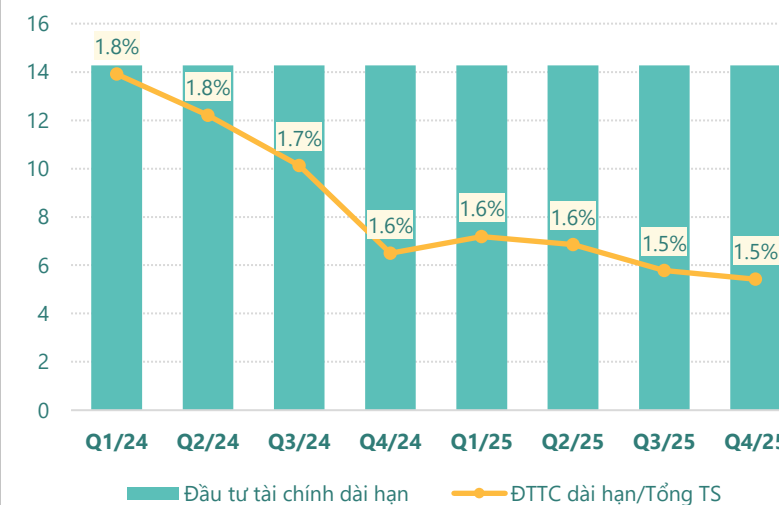
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

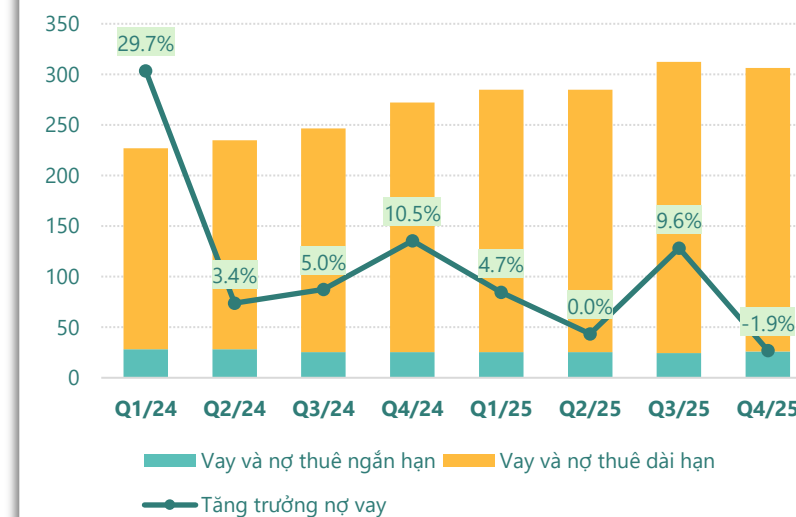
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

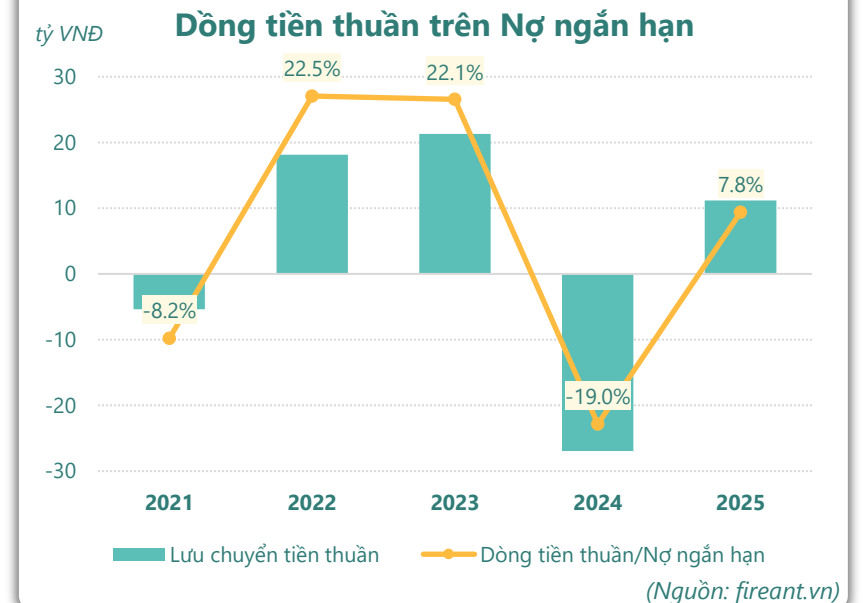
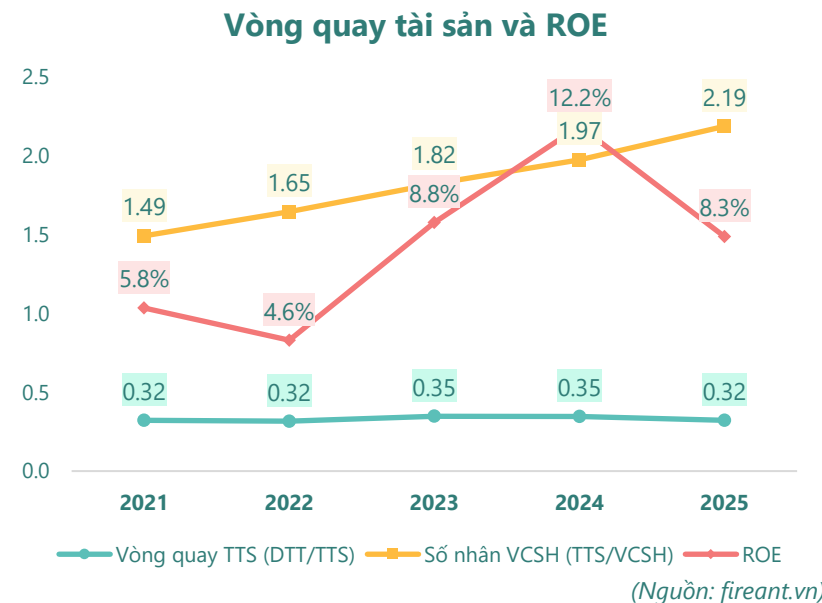
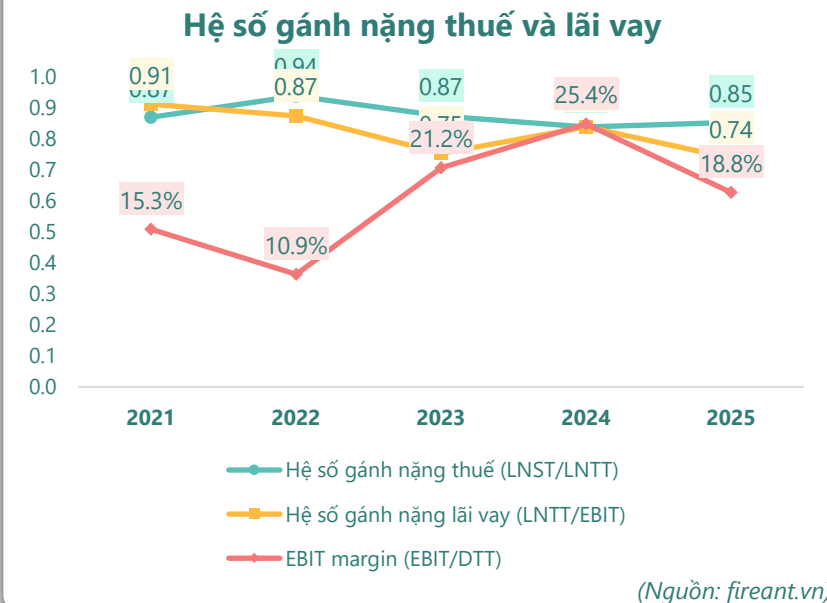
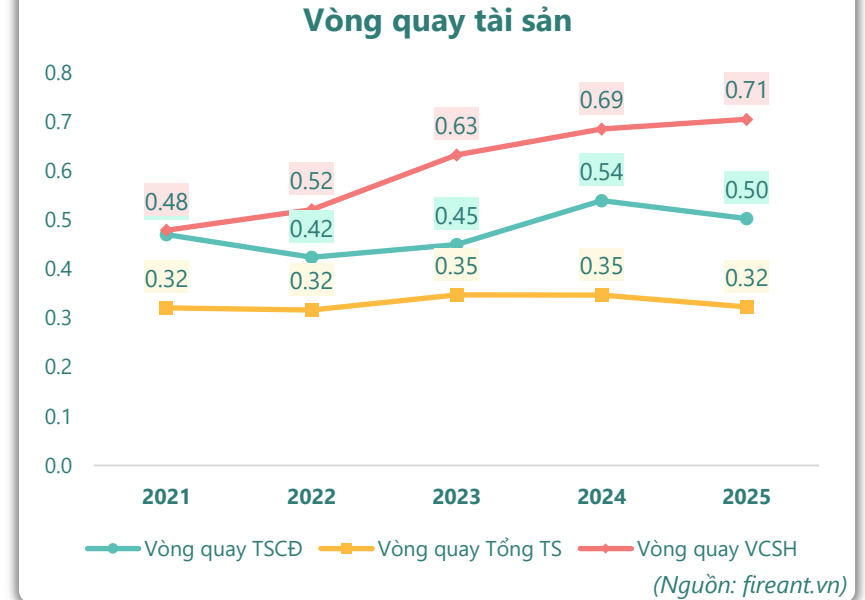
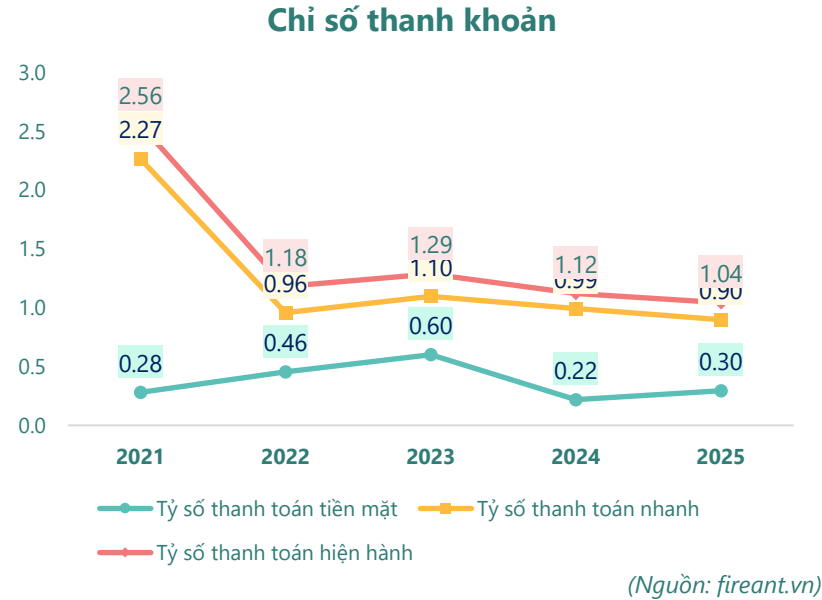
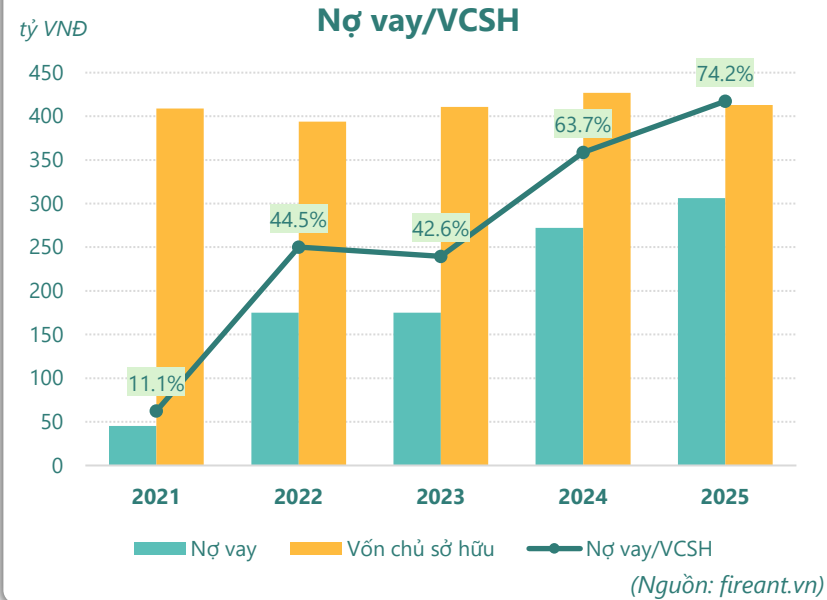
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	77.2	75.9	1.7%	296	287	3.2%
Giá vốn hàng bán	59.6	51.3	16.2%	223	198	12.6%
Lợi nhuận gộp	17.6	24.6	-28.4%	73.5	89.2	-17.6%
Doanh thu HĐTC	0.63	0.73	-14.3%	2.29	2.81	-18.5%
Chi phí TC	4.14	2.79	48.5%	14.6	11.8	24.3%
Chi phí lãi vay	4.14	2.79	48.5%	14.6	11.8	24.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	5.93	6.80	-12.8%	20.8	20.1	3.3%
LN thuần từ HĐKD	8.15	15.7	-48.1%	40.4	60.1	-32.9%
Lợi nhuận khác	0.34	0.28	21.8%	0.65	1.06	-38.7%
LN trước thuế	8.49	16.0	-46.9%	41.0	61.2	-33.0%
Lợi nhuận sau thuế	7.31	13.3	-45.0%	35.0	51.3	-31.8%
LNST của CĐ cty mẹ	7.31	13.3	-45.0%	35.0	51.3	-31.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.3	4.88	22.7	8.12	30.0	30.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.3	-29.9	-30.6	16.9	-46.9	-6.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.7	21.0	-13.6	-20.9	27.5	-5.99
Tiền đầu kỳ	49.4	35.0	31.0	9.46	13.7	24.1
Lưu chuyển tiền thuần	-14.4	-4.05	-21.5	4.19	10.5	18.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.0	31.0	9.46	13.7	24.1	42.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	929	907	2.4%
Tài sản ngắn hạn	149	159	-6.2%
Tiền và tương đương tiền	42.1	31.0	36.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.2	76.3	-40.8%
Phải thu ngắn hạn	39.3	20.6	91.5%
Hàng tồn kho	20.7	18.3	13.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.66	12.8	-87.1%
Tài sản dài hạn	780	748	4.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	666	512	30.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	79.1	200	-60.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.3	14.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	20.9	21.2	-1.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	516	480	7.5%
Nợ ngắn hạn	143	142	0.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.0	25.5	1.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.30	40.0	-76.7%
Nợ dài hạn	373	338	10.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	280	247	13.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	413	427	-3.3%
Vốn chủ sở hữu	413	427	-3.3%
Vốn điều lệ	375	375	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

